

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~2065~~²⁰⁶⁵/QĐ- SLĐTBXH

Quảng Bình, ngày 07 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách bổ sung năm 2018 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1249/QĐ-UBND ngày 16/04/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc trích từ nguồn chế độ đảm bảo xã hội và đột xuất khác, thuộc ngân sách tỉnh năm 2018 để cấp kinh phí cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 03/5/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện nội dung “nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn” thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2018;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách bổ sung năm 2018 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính và Trưởng các Tổ chức chuyên môn liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- Các TCCM;
- Trang TTĐT Sở;
- Lưu :VT, KHTC.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trường Sơn

Đơn vị: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Bình

Chương: 424

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 2065/QĐ-SLĐTBXH ngày 07/5/2018 của Sở LĐ - TBXH Quảng Bình)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (trong đó có 10% tiết kiệm CCTL)	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (trong đó có 10% tiết kiệm CCTL)	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100
6		
11	Chi Chương trình mục tiêu	
11.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	800
a	Tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm đối với lao động nông thôn	50
b	Biên soạn chương trình tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ; phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp	350
c	Xây dựng chương trình đào tạo, giáo trình, tài liệu giảng dạy trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng; xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí đào tạo các nghề trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng	250
d	Kiểm tra, giám sát, quản lý đánh giá tình hình thực hiện đào tạo nghề cho lao động nông thôn, mua, hướng dẫn sử dụng phần mềm quản lý học viên	150
11.2	Chi Chương trình mục tiêu (Chi tiết theo từng Chương trình)	